TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **PHÒNG TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 70 /TB-TC	*Cần Thơ, ngày 27 tháng 12 năm 2021*

THÔNG BÁO

Hoàn trả tiền miễn, giảm học phí học kỳ 1, năm học 2021-2022

Kính gửi: - **Các đơn vị đào tạo**
- **Sinh viên đại học chính quy**

Căn cứ các Quyết định số 4179/QĐ-ĐHCT ngày 25/10/2021; 4180/QĐ-ĐHCT ngày 25/10/2021; 4686/QĐ-ĐHCT ngày 16/11/2021; 5448/QĐ-ĐHCT ngày 10/12/2021; 5449/QĐ-ĐHCT ngày 10/12/2021; 5620/QĐ-ĐHCT ngày 16/12/2021; 5692/QĐ-ĐHCT ngày 20/12/2021 về việc miễn, giảm học phí cho sinh viên.

Phòng Tài Chính thông báo hoàn trả tiền học phí được miễn, giảm như sau:

Đợt 1: Sinh viên đăng nhập bằng tài khoản email do Trường cấp để nhập thông tin tài khoản của mình, tùy chọn 01 trong 05 ngân hàng: AgriBank, SacomBank, HDBank, BIDV, VietComBank vào mẫu theo đường dẫn: ***https://jii.li/oGFXB*** (*lưu ý: **không chấp nhận tài khoản mượn của người khác***).

Thời gian nhập thông tin: từ ngày ra thông báo đến hết ngày 02/01/2022.

Thời gian chuyển tiền vào tài khoản: ngày 12/01/2022.

Đợt 2: Những trường hợp không có tài khoản hoặc cung cấp sai số tài khoản ngân hàng sẽ chi trả bằng tiền mặt tại Phòng Tài chính từ ngày 17/01/2022.

Trân trọng kính chào./.

TRƯỞNG PHÒNG TÀI CHÍNH

Nơi nhận:
- *như trên*
- *Lưu VT.*

Nguyễn Văn Duyệt

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 4179/QĐ-ĐHCT	*Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn học phí cho sinh viên.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập;giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường;

Theo hồ sơ xin miễn, giảm học phí của sinh viên;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn học phí cho **52** sinh viên có tên sau đây thuộc đối tượng người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2021.

Điều 2. Thời gian miễn học phí học kỳ I, năm học 2021-2022. Mức học phí miễn, giảm được căn cứ theo số tín chỉ quy định trong khối lượng chương trình đào tạo của Trường và quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Thời gian sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung sẽ không được tính miễn, giảm học phí.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Công tác Sinh viên, Đào tạo, Tài chính và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Lưu: VT, P.CTSV.	**KT. HIỆU TRƯỞNG** **PHÓ HIỆU TRƯỞNG** **Trần Trung Tính**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN HỌC PHÍ HỌC KỲ I, Năm học 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số: 1179 /QĐ- ĐHCT, ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng)

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Tỉ lệ miễn, giảm
1	B1703565	Sơn Vông	NN1767A3	Dân tộc - Cận nghèo	100%
2	B1704786	Trần Anh Tuấn	DI1796A1	Dân tộc - Cận nghèo	100%
3	B1704834	Trần Công Minh	DI1796A2	Dân tộc-Hộ nghèo	100%
4	B1704979	Lâm Ngọc Hải	TN17T2A3	Dân tộc - Cận nghèo	100%
5	B1706390	Kim Thị Thiên Nga	TN17V6A2	Dân tộc - Cận nghèo	100%
6	B1709058	Nguyễn Trọng Tú	TN17Y6A1	Dân tộc - Cận nghèo	100%
7	B1800138	Sơn Thị Thanh Nguyên	KH18T3A2	Dân tộc - Cận nghèo	100%
8	B1801192	Thạch Priệne	NN1819A1	Dân tộc - Cận nghèo	100%
9	B1801880	Danh Thị Huỳnh Hoa	HG1822A1	Dân tộc-Hộ nghèo	100%
10	B1801945	Lâm Mỹ Huyền	KT1823A1	Dân tộc - Cận nghèo	100%
11	B1802762	Bạch Văn Nghĩa	LK1863A2	Dân tộc-Hộ nghèo	100%
12	B1803542	Triệu Hoài Nam	TN1884A3	Dân tộc - Cận nghèo	100%
13	B1804675	Chau Liêm	NN1873A3	Dân tộc-Hộ nghèo	100%
14	B1804975	La Thanh Thảo	TS1882A1	Dân tộc - Cận nghèo	100%
15	B1805867	Nguyễn Danh Hưng	DI1896A2	Dân tộc - Cận nghèo	100%
16	B1807926	Danh Đà Ni	XH18U4A1	Dân tộc - Cận nghèo	100%
17	B1807994	Thạch Hữu Nhân	XH18U4A2	Dân tộc - Cận nghèo	100%
18	B1808346	Thạch Vương Tín	FL18V1A1	Dân tộc - Cận nghèo	100%
19	B1809557	Nguyễn Hồng Diệu	HG18V7A2	Dân tộc-Hộ nghèo	100%
20	B1809951	Sơn Thị Nhi	ML18V9A2	Dân tộc - Cận nghèo	100%
21	B1812366	Bộ Lâm Phong	DI18Z6A2	Dân tộc-Hộ nghèo	100%
22	B1812797	Thạch Anh Huy	HG18V7A2	Dân tộc - Cận nghèo	100%
23	B1900304	Néang Tha Vi	KT1922A1	Dân tộc-Hộ nghèo	100%
24	B1900319	Đạo Thị Như Ý	NN1967A1	Dân tộc - Cận nghèo	100%
25	B1900584	Thạch Lý Ngọc Thanh	NN1908A4	Dân tộc - Cận nghèo	100%
26	B1900828	Ông Thị Ngọc Phiêng	NN1908A7	Dân tộc - Cận nghèo	100%
27	B1902520	Chiêm Thành Tâm	HG1923A1	Dân tộc - Cận nghèo	100%
28	B1902753	Thị Cẩm Giang	LK1965A1	Dân tộc - Cận nghèo	100%
29	B1902787	Võ Kim Ngân	LK1964A1	Dân tộc - Cận nghèo	100%
30	B1903108	Thái Thúy Kiều	LK1963A2	Dân tộc - Cận nghèo	100%
31	B1904910	Chau Na Rên	NN1967A2	Dân tộc-Hộ nghèo	100%
32	B1905079	Chau Ly An	NN1973A1	Dân tộc-Hộ nghèo	100%
33	B1905126	Chau Ly Pha	NN1973A1	Dân tộc-Hộ nghèo	100%
34	B1905452	Thạch Văn Khỏe	XH1980A1	Dân tộc - Cận nghèo	100%
35	B1908870	Neáng Sóc Ôn	HG19U7A1	Dân tộc - Cận nghèo	100%
36	B1910122	Trần Tấn Phát	DI19V7A6	Dân tộc - Cận nghèo	100%
37	B1911131	Thái Thu Thảo	KT19W2A3	Dân tộc - Cận nghèo	100%

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Tỉ lệ miễn, giảm
38	B1911455	Huỳnh Ngọc Hân	KT19W4A1	Dân tộc - Cận nghèo	100%
39	B1911532	Lâm Hoàng Duy	KT19W4A2	Dân tộc - Cận nghèo	100%
40	B1911990	Hồ Thanh Xuân	XH19W7A2	Dân tộc - Cận nghèo	100%
41	B2000805	Thạch Dư	NN2008A2	Dân tộc-Hộ nghèo	100%
42	B2002285	Dương Thanh Thời	TN20S5A1	Dân tộc-Hộ nghèo	100%
43	B2002324	Danh Định Lưu	TN20S5A2	Dân tộc - Cận nghèo	100%
44	B2002851	Chau Sóc Binh	NN2067A1	Dân tộc - Cận nghèo	100%
45	B2002861	Thạch Minh Hoàng	NN2067A1	Dân tộc - Cận nghèo	100%
46	B2004357	Lý Minh Đạt	TN20T5A3	Dân tộc - Cận nghèo	100%
47	B2008739	Thái Thị Mỹ Anh	NN2019A1	Dân tộc-Hộ nghèo	100%
48	B2009663	Hứa Thị Kim Tuyền	LK2065A1	Dân tộc - Cận nghèo	100%
49	B2009693	Thị Sóc Kha	LK2065A1	Dân tộc - Cận nghèo	100%
50	B2011276	Chau Sóc Phia	NN2073A3	Dân tộc-Hộ nghèo	100%
51	B2012360	Chau Chanh Tha	NN20S1A2	Dân tộc - Cận nghèo	100%
52	B2015185	Trần Lệ Huyền	KT20W1A2	Dân tộc - Cận nghèo	100%

Danh sách gồm có **52** sinh viên

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 4180/QĐ-ĐHCT	*Cần Thơ, ngày 25 tháng 10 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn, giảm học phí cho sinh viên.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập;giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường;

Theo hồ sơ xin miễn, giảm học phí của sinh viên;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí cho **94** sinh viên có tên sau đây thuộc đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng, là con cán bộ công chức, viên chức, công nhân bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp

Điều 2. Thời gian miễn học phí kể từ học kỳ I, năm học 2021-2022. Mức học phí miễn, giảm được căn cứ theo số tín chỉ quy định trong khối lượng chương trình đào tạo của Trường và quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Thời gian sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung sẽ không được tính miễn, giảm học phí.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Công tác Sinh viên, Đào tạo, Tài chính và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Lưu: VT, P.CTSV.	**KT.HIỆU TRƯỞNG** **PHÓ HIỆU TRƯỞNG** **Trần Trung Tính**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Kèm theo Quyết định số: 4180/QĐ- ĐHCT, ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Hiệu trưởng)

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Tỉ lệ miễn, giảm
1	B1709200	Nguyễn Trương Minh Duy	TN17Y8A2	Con CNV bị TNLĐ	50%
2	B1806516	Nguyễn Việt Hoàng	KH18T3A2	Con CNV bị TNLĐ	50%
3	B1807377	Nguyễn Trung Tín	TN18T7A2	Con CNV bị TNLĐ	50%
4	B1810238	Nguyễn Thị Phương Trinh	KT18W2A1	Con CNV bị TNLĐ	50%
5	B1812207	Nguyễn Việt Hưng	TN18Z5A2	Con CNV bị TNLĐ	50%
6	B2009919	Bùi Yến Vy	LK2065A1	Con CNV bị TNLĐ	50%
7	B1705011	Châu Thanh Mộng	TN17T2A1	Con Bệnh binh	100%
8	B1903889	Mai Xuân Phát	TN19S5A6	Con Bệnh binh	100%
9	B1909685	Đỗ Minh Khôi	TN19V6A1	Con Bệnh binh	100%
10	B2013043	Phạm Bá Tước	TN20T6A2	Con Bệnh binh	100%
11	B1703469	Nguyễn Thị Hồng Gấm	NN17Y4A1	Con người nhiễm CĐHH	100%
12	B1801864	Đỗ Hồng Anh	HG1822A1	Con người nhiễm CĐHH	100%
13	B1704922	Phạm Thị Diễm Phương	TN17T1A1	Con Thương binh	100%
14	B1706337	Trần Quách Thuận Thắng	TN17V6A1	Con Thương binh	100%
15	B1706766	Đoàn Kiều Tiên	DI17V7A3	Con Thương binh	100%
16	B1706811	Nguyễn Văn Hoàng	DI17V7A4	Con Thương binh	100%
17	B1709385	Hà Tiểu Bảo	TN17Z5A1	Con Thương binh	100%
18	B1800326	Dương Thanh Ngân	NN1808A3	Con Thương binh	100%
19	B1800612	Trang Thị Hoàng Quyên	NN1808F1	Con Thương binh	100%
20	B1801108	Nguyễn Thị Hiền Diệu	NN1819A1	Con Thương binh	100%
21	B1801831	Bùi Hà Nghi	HG1822A1	Con Thương binh	100%
22	B1802070	Nguyễn Hà Phương	KT1823A2	Con Thương binh	100%
23	B1802653	Triệu Thùy Mỹ	LK1865A1	Con Thương binh	100%
24	B1803201	Võ Hồng Phúc	KT1845A2	Con Thương binh	100%
25	B1803349	Dương Đình Bảo	TN1893A2	Con Thương binh	100%
26	B1803452	Nguyễn Thịnh	TN1884A2	Con Thương binh	100%
27	B1804230	Đặng Quang Minh	NN1867A3	Con Thương binh	100%
28	B1804648	Lê Thị Huỳnh Châu	NN1873A3	Con Thương binh	100%
29	B1805744	Lê Phú Cường	DI1896A1	Con Thương binh	100%
30	B1806501	Trần Thị Hồng Đào	KH18T3A1	Con Thương binh	100%
31	B1807243	Phạm Thành Đạt	TN18T7A4	Con Thương binh	100%
32	B1807388	Nguyễn Văn Trường	TN18T7A2	Con Thương binh	100%
33	B1807996	Huỳnh Nguyễn Tiết Nhi	XH18U4A2	Con Thương binh	100%
34	B1808481	Tăng Tuệ Phúc Hảo	FL18V1A2	Con Thương binh	100%
35	B1808517	Phạm Thị Mỹ Trang	FL18V1A2	Con Thương binh	100%
36	B1810009	Phạm Phương Mai	KT18W1A1	Con Thương binh	100%
37	B1810217	Tô Ngân Tâm	KT18W2A1	Con Thương binh	100%
38	B1810382	Nguyễn Thị Tuyết Mai	KT18W3A1	Con Thương binh	100%
39	B1811522	Nguyễn Thụy Như Anh	MT18X7A1	Con Thương binh	100%
40	B1812043	Lưu Việt Khánh	TN18Y8A2	Con Thương binh	100%

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Tỉ lệ miễn, giảm
41	B1812093	Danh Minh Trí	TN18Y8A2	Con Thương binh	100%
42	B1812238	Nguyễn Thanh Trúc Thảo	TN18Z5A2	Con Thương binh	100%
43	B1812357	Hồ Tấn Lộc	DI18Z6A2	Con Thương binh	100%
44	B1812930	Hà Thanh Hùng	MT18X7A1	Con Thương binh	100%
45	B1900312	Sơn Minh Triệu	MT1938A1	Con Thương binh	100%
46	B1900666	Nguyễn Thị Mỹ Ý	NN1908A5	Con Thương binh	100%
47	B1902337	Nguyễn Kim Chi	KT1923A2	Con Thương binh	100%
48	B1902791	Trần Thị Bích Nguyệt	LK1963A1	Con Thương binh	100%
49	B1902853	Nguyễn Chí Công	LK1965A2	Con Thương binh	100%
50	B1903294	Văn Tần Nương	KT1945A1	Con Thương binh	100%
51	B1904422	Hồ Thị Tường Vy	DA1966A5	Con Thương binh	100%
52	B1905703	Võ Thị Bảo Trâm	TS1982A2	Con Thương binh	100%
53	B1906631	Lưu Ca	DI1996A2	Con Thương binh	100%
54	B1907287	Dương Thị Ngọc Em	KH19T3A1	Con Thương binh	100%
55	B1909142	Lê Thị Hồng Vân	FL19V1A3	Con Thương binh	100%
56	B1909151	Ninh Công Bằng	FL19V1A1	Con Thương binh	100%
57	B1909403	Trần Thị Xuân Hương	FL19V1F4	Con Thương binh	100%
58	B1911213	Lê Thị Thanh Mai	KT19W2A2	Con Thương binh	100%
59	B1911749	Thạch Thị Như Trang	KT19W4A2	Con Thương binh	100%
60	B1912106	Trịnh Thị Ngọc Trâm	XH19W8A3	Con Thương binh	100%
61	B2004876	Lê Thị Hoàng Mai	ML20U3A1	Con Thương binh	100%
62	B2008856	Đỗ Nguyễn Tuyết Vân	KT2020A2	Con Thương binh	100%
63	B2009232	Lê Huỳnh Châu Anh	KT2023A1	Con Thương binh	100%
64	B2010089	Huỳnh Phúc Vinh	KT2045A1	Con Thương binh	100%
65	B2010573	Lưu Kỳ Nguyên	DA2066A3	Con Thương binh	100%
66	B2012072	Nguyễn Thanh Duy	DI2096A1	Con Thương binh	100%
67	B2012164	Đồng Thanh Tuyền	DI2096A3	Con Thương binh	100%
68	B2012756	Danh Minh Quang	TN20T5A1	Con Thương binh	100%
69	B2014542	Lê Anh Khoa	TN20V6F1	Con Thương binh	100%
70	B2017134	Nguyễn Thị Hải Thanh	FL20Z9A1	Con Thương binh	100%
71	C1900094	Hồ Thị Ngọc Ánh	LK1963L1	Con Thương binh	100%
72	C1900105	Trần Thị Ga Len	LK1963L1	Con Thương binh	100%
73	B1703456	Vương Bão	NN1767A1	Mồ côi cha mẹ	100%
74	B1709181	Lê Minh Tấn	TN17Y8A1	Mồ côi cha mẹ	100%
75	B1800737	Võ Nhật Minh	TS1813A1	Mồ côi cha mẹ	100%
76	B1803731	Lý Minh Tâm	MT1857A2	Mồ côi cha mẹ	100%
77	B1803911	Nguyễn Thị Hạnh	DA1866A3	Mồ côi cha mẹ	100%
78	B1804332	Đoàn Thị Quỳnh Đào	KH1869A2	Mồ côi cha mẹ	100%
79	B1804423	Thạch Sơn Ngọc Trinh	KH1869A2	Mồ côi cha mẹ	100%
80	B1808441	Nguyễn Phan Bảo Ngân	FL18Z8A1	Mồ côi cha mẹ	100%
81	B1808585	Nguyễn Thị Hồng Uyên	HG18V1A1	Mồ côi cha mẹ	100%
82	B1812069	Nguyễn Văn Nhựt	TN18Y8A2	Mồ côi cha mẹ	100%
83	B1812102	Dương Quốc Việt	TN18Y8A2	Mồ côi cha mẹ	100%
84	B1902450	Lê Trung Đức	HG1923A1	Mồ côi cha mẹ	100%
85	B1905635	Nguyễn Thị Chí Hiếu	TS1982A2	Mồ côi cha mẹ	100%

Stt	Mã SV	Họ và tên	Lớp	Đối tượng	Tỉ lệ miễn, giảm
86	B1906484	Võ Văn Hùng	DI1996A1	Mồ côi cha mẹ	100%
87	B1907698	Ô Tắc Tường	TN19T5A3	Mồ côi cha mẹ	100%
88	B1911871	Đinh Thị Thanh Trúc	XH19W7A1	Mồ côi cha mẹ	100%
89	B2001086	Dương Hoài Nhân	TS2013A2	Mồ côi cha mẹ	100%
90	B2004613	Ngô Phan Viết Bình	TN20T7A2	Mồ côi cha mẹ	100%
91	B2004761	Nguyễn Lam Trường	DI20T9A1	Mồ côi cha mẹ	100%
92	B2007984	Nguyễn Thị Kim Mân	NN2008F1	Mồ côi cha mẹ	100%
93	B2016041	Nguyễn Thanh Bình	HG20W8A1	Mồ côi cha mẹ	100%
94	B2016896	Nguyễn Thanh Hậu	TN20Z5A2	Mồ côi cha mẹ	100%

Danh sách gồm **94** sinh viên

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 4686/QĐ-ĐHCT	*Cần Thơ, ngày 16 tháng 11 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn, giảm học phí cho sinh viên.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập;giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường;

Theo Công văn số 4111/BGDĐT-KHTC, ngày 20 tháng 9 năm 2021 về việc trả lời kiến nghị của Công dân tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia và quán triệt thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ và văn bản của Bộ GDĐT;

Theo hồ sơ xin miễn, giảm học phí của sinh viên;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giảm 70% học phí cho **347** sinh viên có tên sau đây thuộc đối tượng là người dân tộc thiểu số *(ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người)* ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo:

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Thời gian giảm học phí kể từ học kỳ I, năm học 2021-2022. Mức học phí miễn, giảm được căn cứ theo số tín chỉ quy định trong khối lượng chương trình đào tạo của Trường và quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Thời gian sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung sẽ không được tính miễn, giảm học phí.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Công tác Sinh viên, Đào tạo, Tài chính và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.CTSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Trung Tính

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC GIẢM 70% HỌC PHÍ

(Kèm theo Quyết định số: 4686 QĐ- ĐHCT, ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Hiệu trưởng)

Stt	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng	Tỉ lệ Miễn, giảm
1	B1703062	Thạch Ngọc Hiệp	TN1761A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
2	B1703129	Thạch Ngọc Tuấn	TN1761A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
3	B1703432	Danh Bảo Ngọc	DA1766T1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
4	B1703518	Hứa Trúc Nhi	NN1767A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
5	B1704290	Ca Thảo Nguyên	TN1783A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
6	B1704616	Lâm Chí Kiệt	DI1795A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
7	B1704643	Sư Thùy Trang	DI1795A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
8	B1704878	Kiên Chí Cường	TN17T1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
9	B1706467	Kiên Thị Ngọc Hân	DI17V7A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
10	B1706486	Châu Thị Vi La	DI17V7A5	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
11	B1706666	Trịnh Uyên	DI17V7A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
12	B1706672	Châu Nguyễn Nhật Anh	DI17V7A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
13	B1706678	Dương Thị Keo Da	DI17V7A5	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
14	B1706713	Dương Thị Mọng Kiều	DI17V7A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
15	B1706790	Trần Hoàng Cương	DI17V7A6	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
16	B1706798	Danh Quốc Đạt	DI17V7A4	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
17	B1706836	Thạch Thị Maly	DI17V7A4	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
18	B1708934	Kim Đạt	TN17Y5A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
19	B1709018	Thạch Linh	TN17Y6A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
20	B1709605	Trịnh Minh Luân	DI17Z6A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
21	B1709614	Trần Tiến Nhật	DI17Z6A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
22	B1800066	Lý Thị Ánh Dung	LK1863A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
23	B1800084	Trần Hóa	DA1866A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
24	B1800088	Kim Thành Minh Lượng	DA1866A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
25	B1800089	Danh Thị Hoài Nhy	DA1866A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
26	B1800090	Danh Minh Hiếu	NN1867A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
27	B1800119	Danh Tiền	TN18S3A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
28	B1800120	Chau Sóc Ly	TN18S3A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
29	B1800131	Diệp Thị Mỹ Hồng	KH18T3A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
30	B1800133	Lâm Thị Liễu	KH18T3A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
31	B1800262	Kim Thị An	NN1808A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
32	B1800331	Trịnh Thanh Ngân	NN1808A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%

Stt	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng	Tỉ lệ Miễn, giảm
33	B1800345	Thạch Thị Thu Nhi	NN1808A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
34	B1800430	Trần Hải Yến	NN1808A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
35	B1800439	Lý Chiến	NN1808A4	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
36	B1800536	Phòng Trần Thúy Quyên	NN1808A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
37	B1800602	Trần Như Ý	NN1808A4	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
38	B1800857	Lý Lâm Hân	TS1813A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
39	B1800859	Trang Sĩ Hậu	TS1813A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
40	B1801001	Lý Thiên Nhi	HG1813A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
41	B1801124	Liêu Hán Lân	NN1819A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
42	B1801179	Thạch Thị Ngọc Mụi	NN1819A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
43	B1801207	Kiên Thị Phương Truyền	NN1819A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
44	B1801270	Neáng Sa Nê	KT1820A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
45	B1801273	Trương Tú Nghiêm	KT1820A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
46	B1801288	Chau Sê Rây	KT1820A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
47	B1801521	Neáng Li Hương	KT1821A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
48	B1801530	Chung Triều Nghi	KT1821A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
49	B1801739	Dương Khã Nghi	KT1822A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
50	B1801759	Sơn Thị Hồng Phúc	KT1822A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
51	B1801789	Sơn Thị Quế Trân	KT1822A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
52	B1801817	Thạch Thị Hồng Hạnh	HG1822A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
53	B1801834	Trịnh Thị Mỹ Nguyên	HG1822A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
54	B1801861	Trần Thị Xíu	HG1822A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
55	B1801950	Châu Quí Lâm	KT1823A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
56	B1802155	Lý Hiếu Kỳ	HG1823A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
57	B1802332	Trịnh Quốc Hiển	MT1825A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
58	B1802378	Lâm Thị Diễm Thanh	MT1825A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
59	B1802466	Nguyễn Khắc Hoài Phương	LK1864A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
60	B1802529	Danh Thị Thanh Huyền	LK1864A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
61	B1802578	Diệp Kim Trúc Thanh	LK1865A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
62	B1802675	Trương Minh Phương	LK1864A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
63	B1802702	Lâm Thị Tuyết Trinh	LK1864A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
64	B1803015	Trần Thị Ngọc Trân	MT1838A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
65	B1803136	Triệu Hoàng Long	KT1845A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
66	B1803265	Ong Hoàng Khởi	TN1884A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
67	B1803310	Lý Chanh Riêng	TN1884A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
68	B1803372	Trần Nhật Hào	TN1884A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
69	B1803385	Lý Dương Khang	TN1884A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%

Stt	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng	Tỉ lệ Miễn, giảm
70	B1803501	Trịnh Vĩnh Hào	TN1884A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
71	B1803735	Lâm Thị Phương Thảo	MT1857A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
72	B1803762	Danh Thanh Bình	DA1866A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
73	B1803897	Tăng Thị Ngọc Cúc	DA1866A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
74	B1803939	Kim Thị Thanh Ngân	DA1866A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
75	B1804088	Lâm Trường Khả	NN1867A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
76	B1804130	Thạch Thị Tuyết Phượng	NN1867A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
77	B1804142	Từ Thị Thắm	NN1867A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
78	B1804506	Tăng Trường Lợi	NN1873A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
79	B1804526	Neáng Srây Rót	NN1873A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
80	B1804611	Chau Qua	NN1873A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
81	B1804673	Bành Minh Khôi	NN1873A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
82	B1804785	Dương Minh Kiệt	TS1876A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
83	B1804848	Sơn Thị Thiện	XH1880A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
84	B1804976	Thạch Thị Duy Thảo	TS1882A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
85	B1805066	Lâm Quang Sen	TS1882A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
86	B1805068	Lý Yến Thanh	TS1882A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
87	B1805078	La Mỹ Tiên	TS1882A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
88	B1805128	Huỳnh Thị Hồng Liễu	TN1883A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
89	B1805384	Ngô Thị Kim Anh	KT1890A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
90	B1805451	Sơn Thị Thúy Cầm	KT1890A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
91	B1805494	Lâm Thu Thảo	KT1890A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
92	B1805684	Chau Si Quých Đi	DI1895A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
93	B1806098	Lâm Thị Thể	NN18S1A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
94	B1806185	Lý Thị Trúc Phương	TS18S2A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
95	B1806396	Kiên Minh Trương	TN18S3A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
96	B1806520	Hồng Diễm Hương	KH18T3A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
97	B1806880	Sơn Minh Vũ	TN18T5A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
98	B1806972	Diệp Hải Đăng	TN18T6A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
99	B1807070	Danh Giàu	TN18T7A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
100	B1807123	Tạ Thành Long	TN18T7A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
101	B1807141	Trần Nguyễn Bảo Ngọc	TN18T7A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
102	B1807298	Chau Nhựt Linh	TN18T7A4	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
103	B1807336	Triệu Nhựt	TN18T7A4	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
104	B1807619	Kim Thành Công	DI18T9A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
105	B1807974	Cao Trần Nhật Hào	XH18U4A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
106	B1808347	Danh Thị Mỹ Trang	FL18V1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%

Stt	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng	Tỉ lệ Miễn, giảm
107	B1808482	Hồ Ngọc Hân	FL18Z8A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
108	B1808490	Kim Phương Linh	FL18Z8A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
109	B1808889	Đào Thị Ngọc Trúc	KT18V5A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
110	B1808947	Thạch Hồng Ngọc	TN18V6A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
111	B1809171	Diệp Xuân Quang	DI18V7A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
112	B1809183	Châu Ngọc Thắm	DI18V7A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
113	B1809271	Ong Đức Nhân	DI18V7A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
114	B1809330	Hứa Chung Cường	DI18V7A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
115	B1809530	Quách Thị Ngọc Trang	DI18V7A4	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
116	B1809906	Lâm Thị Huyền Trân	ML18V9A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
117	B1810035	Tăng Thị Thảo	KT18W1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
118	B1810068	Thạch Thị Ngọc Chân	KT18W1A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
119	B1810069	Hà Cương	KT18W1A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
120	B1810094	Trần Vũ Luật	KT18W1A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
121	B1810180	Khưu Thị Trúc Lâm	KT18W2A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
122	B1810214	Neáng Quang	KT18W2A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
123	B1810216	Lý Thị Kim Quyền	KT18W2A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
124	B1810996	Lâm Vĩnh Hảo	XH18W8A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
125	B1811093	Nguyễn Thị Như Ý	XH18W8A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
126	B1811135	Neáng Srây Mâp	XH18W8A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
127	B1811189	Mã Thị Bích Trâm	XH18W8A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
128	B1811318	Lê Thị Uyển Nhi	HG18W8A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
129	B1811888	Huỳnh Trương Tuyết Phương	NN18X9A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
130	B1812643	Huỳnh Hữu Trọng	XH1880A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
131	B1812677	Trương Ến Uối	TS18S2A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
132	B1812702	Thạch Thái An	TN18T6A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
133	B1812764	Nguyễn Châu Quốc An	HG18U6A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
134	B1812797	Thạch Anh Huy	HG18V7A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
135	B1812810	Nguôn Hùng Phinh	HG18V7A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
136	B1900299	Lý Ngọc Yến	NN1908A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
137	B1900301	Sơn Thị Trinh	TS1913A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
138	B1900307	Tăng Thành Được	LK1965A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
139	B1900309	Thạch Minh Hiền	LK1963A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
140	B1900310	Thạch Thị Xuân Lam	LK1964A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
141	B1900318	Lâm Quang Nhật	NN1967A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
142	B1900322	Lâm Ngọc Bích	NN1973A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
143	B1900324	Thạch Minh Đạt	NN1973A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%

Stt	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng	Tỉ lệ Miễn, giảm
144	B1900329	Lý Thạch Hào	KH1989A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
145	B1900468	Lý Huỳnh	NN1908A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
146	B1900603	Danh Thị Minh Thuý	NN1908A5	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
147	B1901048	Thạch Nhật Minh	TS1913A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
148	B1901249	Ngô Quốc Thái	TS1913A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
149	B1901404	Lý Hoàng Nhân	NN1919A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
150	B1901453	Thạch Thị Kim Phương	NN1919A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
151	B1901559	Thạch Thị Thanh Tuyền	KT1920A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
152	B1901568	Sơn Thị Như Ý	KT1920A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
153	B1901633	Huỳnh Kim Tho	KT1920A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
154	B1901712	Huỳnh Xây Nic	KT1921A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
155	B1901720	Châu Hải Sơn	KT1921A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
156	B1901747	Thạch Thị Hồng Cẩm	KT1921A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
157	B1901767	Đỗ Minh Khai	KT1921A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
158	B1901815	Trần Thị Bé Trang	KT1921A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
159	B1901822	Kim Thanh Tùng	KT1921A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
160	B1901900	Mã Vĩnh Khang	KT1922A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
161	B1902000	Thạch Thị Thanh Hằng	KT1922A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
162	B1902041	Danh Thị Thè Ni	KT1922A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
163	B1902232	Danh Hoàng Ân	KT1923A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
164	B1902285	Thạch Thị Ni	KT1923A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
165	B1902570	Dương Cơ Hiếu	MT1925A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
166	B1902621	Kim Đức Thiện	MT1925A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
167	B1902805	Sơn Châu Ánh Phương	LK1963A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
168	B1902837	Tô Tuyết Vân	LK1964A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
169	B1902949	Liêu Kỳ Văn	LK1965A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
170	B1903016	Lâm Thị Huệ Nhi	LK1963A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
171	B1903353	Trần Thị Tiểu Thanh	KT1945A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
172	B1903423	Sơn Hồng	TN19S5A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
173	B1903425	Kim Hoàng Huy	TN1984A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
174	B1903489	Thạch Châm Pa	TN19S5A4	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
175	B1903513	Chau Chanh Riêm	TN19S5A4	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
176	B1903518	Vỏ Hồng Sơn	TN19S5A4	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
177	B1903528	Thạch Minh Thành	TN19S5A4	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
178	B1903529	Thạch Ngọc Thảo	TN1984A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
179	B1903620	Lâm Tài Hiệp	TN19S5A4	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
180	B1903702	Thạch Hoàng Phúc	TN1984A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%

Stt	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng	Tỉ lệ Miễn, giảm
181	B1903831	Chau Sóc Ka	TN19S5A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
182	B1903870	Chanh Sóc Som Nang	TN19S5A6	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
183	B1903923	Danh Hoài Thanh	TN1984A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
184	B1904242	Kiến Văn Hiếu	DA1966A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
185	B1904329	Thạch Thị Hoàng Oanh	DA1966A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
186	B1904431	Trần Thị Thu An	DA1966A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
187	B1904474	Thạch Minh Hào	DA1966A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
188	B1904780	Chéa Thanh Phú	NN1967A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
189	B1905584	Tăng Thị Mỹ Tiên	TS1982A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
190	B1905731	Lâm Mỹ Anh	TN1983A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
191	B1905734	Sơn Thị Quế Anh	TN1983A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
192	B1905889	Lý Công Chánh	TN1983A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
193	B1905999	Lý Anh Thư	TN1983A4	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
194	B1906471	Kim Minh Hiếu	DI1996A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
195	B1906635	Quách Huỳnh Diệp	DI1996A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
196	B1906653	Danh Đoàn	DI1996A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
197	B1906829	Tăng Duy Khang	NN19S1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
198	B1906848	Bùi Hoàng Phương	NN19S1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
199	B1906855	Lâm Chí Thiện	NN19S1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
200	B1906860	Thạch Thị Thu Trang	NN19S1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
201	B1907493	Chau Róth Ta Na	TN19T5A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
202	B1907598	Thạch Phu Hoan	TN19T5A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
203	B1907851	Lý Thanh Chí	TN19T7A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
204	B1907986	Sơn Sô Ri	TN19T7A4	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
205	B1908125	Hàng Minh Khánh	TN19T7A5	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
206	B1908203	Chau Rinl	TN19T7A6	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
207	B1908376	Lê Trà Ánh Vân	DI19T9A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
208	B1908527	Lý Thị Ra Vi	ML19U3A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
209	B1909139	Thạch Thị Bích Tuyền	FL19V1A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
210	B1909505	Lý Tuấn Cường	KT19V5A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
211	B1909597	Danh Thị Khánh Linh	KT19V5A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
212	B1909947	Neàng Ma Ly	DI19Y1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
213	B1909964	Tăng Thị Phương Nhung	DI19V7A5	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
214	B1910043	Châu Nhật Duy	DI19V7A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
215	B1910177	Trần Quang Vinh	DI19V7A6	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
216	B1910742	Lâm Minh Đại	NN19V8A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
217	B1910910	Danh Sóc Khê	KT19W1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%

Stt	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng	Tỉ lệ Miễn, giảm
218	B1911081	Sơn Hoàng Kim	KT19W2A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
219	B1911322	Thạch Thị Ái Nguyên	KT19W3A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
220	B1911592	Kim Thị Bé Trang	KT19W4A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
221	B1911958	Đồ Thị Phương Thanh	XH19W7A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
222	B1911968	Sơn Minh Thư	XH19W7A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
223	B1912018	Thạch Xuân Hà	XH19W8A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
224	B1912120	Sơn Đình Văn	XH19W8A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
225	B1912392	Lâm Thành Phát	HG19W8A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
226	B1912616	Thạch Thị Na Qui	MT19X7A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
227	B1913062	Thạch Minh Nhật	TN19Y8A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
228	B1913081	Kim Hoài Thân	TN19Y8A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
229	B1913104	Quách Gia Bảo	TN19Z5A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
230	B1913407	Phạm Triệu Ngọc Tiên	FL19Z9A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
231	B1913457	Lý Thị Ngọc Như	FL19Z9A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
232	B1913466	Trà Thị Ê Li Sa	FL19Z9A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
233	B1913484	Thạch Thị Tê Vi	FL19Z9A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
234	B2000762	Neáng Srây Nắt	NN2008A4	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
235	B2001291	Trần Thị Bảo Trang	KT2020A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
236	B2001412	Võ Thị Khánh Linh	KT2021F3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
237	B2001612	Hà Thị Ngọc Trân	HG2022A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
238	B2001687	Dương Thị Sà Ril	KT2023A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
239	B2001920	Tô Thị Ngọc Trâm	LK2063A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
240	B2001975	Trần Thị Mỹ Anh	LK2064A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
241	B2002127	Tào Thị Yến Linh	HG2063A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
242	B2002208	Thạch Thị Hồng Thắm	KT2045A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
243	B2002252	Trương Mộc Hải	TN20S5A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
244	B2002351	Chim Sơn Trung	TN20S5A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
245	B2002353	Huỳnh Anh Tú	TN20S5A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
246	B2002411	Danh Phát Tường	TN20S5A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
247	B2002663	Lâm Tuyết Hoa	DA2066A5	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
248	B2002866	Trần Vĩnh Kỳ	NN2067A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
249	B2002944	Néang Đa Ni	NN2067A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
250	B2003109	Thái Trung	NN2073A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
251	B2003144	Huỳnh Hồng Anh Kiều	NN2073A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
252	B2003229	Néang Đa Ri	NN2073A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
253	B2003240	Huỳnh Bữu Tiến	NN2073A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
254	B2003259	Lâm Ngọc Hoa	TS2076A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%

Stt	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng	Tỉ lệ Miễn, giảm
255	B2003363	Lâm Phúc Luân	TS2082A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
256	B2003866	Chiêm Tấn Thuận	DI2096A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
257	B2003967	Lý Sóc	NN20S1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
258	B2004036	Thạch Minh Quang	TS20S2A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
259	B2004190	Huỳnh Minh Nhân	TN20T1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
260	B2004259	Lâm Thị Phim	KH20T3A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
261	B2004291	Trần Thị Thu Nhân	TN20T4A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
262	B2004665	Kim Thị Trúc	TN20T7A5	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
263	B2004871	Danh Hồng Lãnh	ML20U3A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
264	B2005045	Sơn Thị Tuyết Hoa	FL20V1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
265	B2005104	Kim Hiếu	FL20V1A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
266	B2005115	Lý Thị Thuý Quyên	FL20V1A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
267	B2005141	Châu Thị Ái Nhi	FL20Z8A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
268	B2005146	Quách Nhựt Tâm	FL20V1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
269	B2005150	Hồ Mỹ Trân	FL20V1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
270	B2005260	Nguyễn Thị Ánh Liên	FL20V1F3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
271	B2005707	Kim Thị Thanh Dung	DI20V7A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
272	B2005727	Tăng Hùng Nhuận	DI20V7A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
273	B2005731	Chau Thai	DI20V7A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
274	B2005746	Kim Thị Thanh Chi	DI20V7A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
275	B2005760	Trần Nguyễn Anh Khoa	DI20V7A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
276	B2005822	Liêu Tài	HG20V7A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
277	B2005902	Hứa Hiền Vinh	DI20V7F1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
278	B2005955	Nguyễn Thị Yến Linh	ML20V9A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
279	B2005977	Danh Thanh Tâm	ML20V9A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
280	B2006001	Lâm Hoàng Duy	KT20W1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
281	B2006075	Thạch Thị Diễm Sương	KT20W1A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
282	B2006180	Sơn Thị Bích Thảo	KT20W3A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
283	B2006189	Lâm Thị Thu Diệu	KT20W3A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
284	B2006197	Sơn Thị Thương Lý	KT20W3A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
285	B2006228	Trần Gia Huệ	KT20W4A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
286	B2006314	Trần Thanh Phong	KT20W4F1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
287	B2006556	Ong Thị Diệu Ái	XH20W8A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
288	B2007245	Trần Hoàng Kim	DI20Z6A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
289	B2007271	Lý Quốc Vĩ	DI20Z6A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
290	B2007380	Lý Thanh Tý	NN2008A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
291	B2007383	Thạch Thị Quỳnh Như	NN2008A6	DTTS ở vùng ĐBKK	70%

Stt	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng	Tỉ lệ Miễn, giảm
292	B2007394	Trần Nhật Thiện	KT2021A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
293	B2007413	Neáng Hone	KH20T3A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
294	B2007420	Trần Trọng Bằng	DI20V7A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
295	B2007421	Ksor Khoa	DI20V7A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
296	B2007426	Neáng Sây Ma	XH20W8A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
297	B2007732	Neáng Sóc Phol	NN2008A4	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
298	B2007973	Danh Thị Kiều Xuân	NN2008A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
299	B2008154	Sơn Thị Mỹ Dung	TS2013A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
300	B2008252	Thạch Pâu	TS2013A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
301	B2008882	Lý Thị Mỷ Nhân	KT2021A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
302	B2008903	Danh Thị Thu Vân	KT2021A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
303	B2009073	Thạch Thị Sô Nít Ta	KT2022A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
304	B2009119	Lâm Thị Nêu	KT2022A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
305	B2009262	Cao Thị Búp Pha Ry	KT2023A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
306	B2009660	Thạch Thị Phương Trinh	LK2063A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
307	B2009688	Lý Thị Thúy Hồng	LK2064A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
308	B2009876	Võ Diễm Nghi	LK2064A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
309	B2009964	Thị Tỷ	HG2063A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
310	B2010377	Kim Vĩnh Khang	TN20S5A4	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
311	B2010539	Kim Tuấn Kiệt	DA2066A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
312	B2011157	Neáng Srây Dúth	NN2073A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
313	B2011196	Chau Sô Viết	NN2073A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
314	B2011207	Neáng Chanh Dy	NN2073A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
315	B2011228	Dương Hoài Phong	NN2073A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
316	B2011296	Cao Y	NN2073A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
317	B2011502	Trương Minh Tới	TS2082A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
318	B2011634	Trần Bảo Khang	TN2083A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
319	B2011729	Sơn Thị Bô Line	TN2083A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
320	B2012381	Sơn Thị Ngọc Lan	TS20S2A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
321	B2012844	Trần Mô Ni	TN20T5A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
322	B2012985	Lâm Minh Thảo	TN20T6A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
323	B2013288	En Tô Ny	TN20T7A4	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
324	B2013521	Thạch Phi Công	DI20T9A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
325	B2013725	Lâm Thị Hằng	XH20U4A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
326	B2013752	Bê Văn Rót	XH20U4A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
327	B2013942	Mai Thị Ngọc Lan	FL20V1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
328	B2013952	Kiên Phúc	FL20Z8A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%

Stt	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng	Tỉ lệ Miễn, giảm
329	B2013960	Bành Ngọc Trâm	FL20Z8A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
330	B2014081	Sơn Thị Yến Ly	HG20V1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
331	B2014629	Quách Thanh Tùng	DI20V7A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
332	B2014671	Trà Hoàng Minh	DI20V7A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
333	B2014779	Chau Mắk Ka Ra	DI20V7A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
334	B2014798	Trần Hoàng Trân	DI20V7A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
335	B2015162	Trần Khả Như	KT20W1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
336	B2015169	Lưu Thái Ngọc Thùy	KT20W1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
337	B2015440	Thái Gia Hân	KT20W4A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
338	B2015445	Danh Nhựt Khang	KT20W4A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
339	B2015911	Chanh Sóc Ka	XH20W8A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
340	B2016858	Chau Đa Ra	TN20Z5A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
341	B2017005	Chau Rít Thia	DI20Z6A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
342	B2017024	Chau Bôl	DI20Z6A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
343	C1900011	Tăng Thị Ngọc Mai	FL19V1L1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
344	C1900116	Thị Minh Thư	LK1963L1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
345	C1900240	Ôn Ngọc Thanh Tâm	NN1967L1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
346	C2000056	Tiêu Ngọc Tố Mỹ	KT2022A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
347	C2000130	Thạch Sơn Hà	LK2065L1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%

Danh sách gồm có **347** sinh viên

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 5448/QĐ-ĐHCT	*Cần Thơ, ngày 10 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn, giảm học phí cho sinh viên.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập;giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường;

Theo hồ sơ xin miễn, giảm học phí của sinh viên;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí cho **47** sinh viên Khóa 47 có tên sau đây thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 Mục I Chương IV Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

Điều 2. Thời gian miễn, giảm học phí kể từ học kỳ I, năm học 2021-2022. Mức học phí miễn, giảm được căn cứ theo số tín chỉ quy định trong khối lượng chương trình đào tạo của Trường và quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Thời gian sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung sẽ không được tính miễn, giảm học phí.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Công tác Sinh viên, Đào tạo, Tài chính và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Lưu: VT, P.CTSV.	**KT.HIỆU TRƯỞNG** **PHÓ HIỆU TRƯỞNG** **Trần Trung Tính**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 47 ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

Stt	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	ĐỐI TƯỢNG	Tỉ lệ miễn, giảm
1	B2100924	Nguyễn Văn Tín	TS2113A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
2	B2101001	Hàng Thị Bé My	TS2113A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
3	B2101342	Quách Hồng Thảo Trinh	KT2122A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
4	B2101826	Lâm Văn Mới	KT2145A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
5	B2102043	Sơn Thị Hồng Hoa	DA2166A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
6	B2102255	Neáng Mã Ka Ra	DA2166A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
7	B2103055	Danh Thị Bé Hai	TS2182A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
8	B2103197	Trịnh Thị Tuyết Nhi	TN2183A2	Con Bệnh binh	100%
9	B2103680	Sơn Thị Hồng Duyên	NN21S1A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
10	B2103784	Lâm Thị Hồng Đào	TS21S2A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
11	B2103785	Trần Văn Đại	TS21S2A1	Mồ côi cha mẹ	100%
12	B2104525	Chau Vonl	TN21T6A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
13	B2105044	Nguyễn Hoàng Quí	NN21U5A1	Mồ côi cha mẹ	100%
14	B2105359	Võ Như Khánh	TN21V6A1	Con bệnh binh	100%
15	B2105582	Liêu Danh Mây	DI21V7A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
16	B2105588	Quách Vĩnh Phát	DI21V7A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
17	B2105979	Lý Thị Mỹ Nhung	KT21W4F4	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
18	B2107396	Diệp Ngọc Trâm	NN2108A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
19	B2108117	Lý Chanh Na Ra	KT2120A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
20	B2108148	Ngô Thị Lệ Kha	KT2121A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
21	B2108200	Kim Thị Trúc Linh	KT2121F1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
22	B2108265	Sơn Hoàng Phú	KT2122A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
23	B2108288	Chau Sóc Khum	KT2122A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
24	B2108418	Lâm Hữu Nghĩa	HG2123A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
25	B2108988	Hứa Tuệ Mẫn	TN21S5A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
26	B2109160	Trần Thị Thảo	DA2166A1	Mồ côi cha mẹ	100%

Stt	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	ĐỐI TƯỢNG	Tỉ lệ miễn, giảm
27	B2109372	Chau Khải Minh	NN2167A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
28	B2109802	Lâm Ngọc Hân	TN2183A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
29	B2109816	Kim Thị Bé Như	TN2183A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
30	B2110154	Diên Kim Đa Vi	DI2196A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
31	B2110263	Thạch Ngọc Trinh	TS21S2A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
32	B2110421	Thạch Thị Mộng Trinh	KH21T3A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
33	B2110673	Thạch Trung Hiếu	TN21T6A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
34	B2110731	Trầm Minh Nhật	TN21T7A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
35	B2110901	Trầm Quốc Khang	TN21T8A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
36	B2111076	Nguyễn Khánh Tuyền	ML21U3A1	Con Thương binh	100%
37	B2111648	Trần Thị Mỹ Duyên	TN21V6A1	Khuyết tật	100%
38	B2111670	Phạm Hồng Phúc	TN21V6A1	Khuyết tật	100%
39	B2111800	Lý Gia Huy	DI21Y1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
40	B2111859	Huỳnh Thiên Phú	DI21V7A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
41	B2112161	Nguyễn Nhật Thảo Nguyên	KT21W1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
42	B2112320	Lâm Văn Hiếu	KT21W4A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
43	B2112559	Quách Tuấn Kiệt	XH21W8A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
44	B2113130	Sơn Cao Thón	NN21S6A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
45	B2113276	Chau Vong Vi Chéch	TN21Z5A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
46	B2113380	Hồ Thái Minh Thư	FL21Z9A1	Con CNV bị TNLĐ	50%
47	B2113381	Phạm Minh Thư	FL21Z9A1	Con Thương binh	100%

Danh sách gồm có 47 sinh viên

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 5449/QĐ-ĐHCT	*Cần Thơ, ngày 10 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn, giảm học phí cho sinh viên.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường;

Theo hồ sơ xin miễn, giảm học phí của sinh viên;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí cho **08** sinh viên Khóa 47 có tên sau đây là đối tượng Dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

Điều 2. Thời gian miễn học phí học kỳ I, năm học 2021-2022. Mức học phí miễn, giảm được căn cứ theo số tín chỉ quy định trong khối lượng chương trình đào tạo của Trường và quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Thời gian sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung sẽ không được tính miễn, giảm học phí.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Công tác Sinh viên, Đào tạo, Tài chính và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Lưu: VT, P.CTSV.	**KT.HIỆU TRƯỞNG** **PHÓ HIỆU TRƯỞNG** **Trần Trung Tính**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÓA 47 ĐƯỢC MIỄN HỌC PHÍ

Học kỳ I, năm học 2021-2022

Stt	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	ĐỐI TƯỢNG	Tỉ lệ miễn, giảm
1	B2100714	Sơn Thị Ngọc Tuyền	NN2108A1	DTTS - Hộ nghèo	100%
2	B2101771	Lê Thị Mỹ Xuyên	MT2138A1	DTTS - Cận nghèo	100%
3	B2103302	Lý Thị Thúy Vân	KH2189A1	DTTS - Cận nghèo	100%
4	B2105827	Kim Thị Ngọc Ấn	KT21W1A1	DTTS - Cận nghèo	100%
5	B2106934	Trượng Công Hoàng Đức	MT2125A1	DTTS - Hộ nghèo	100%
6	B2109202	Trẩu Thị Nụ	DA2166A2	DTTS - Cận nghèo	100%
7	B2111428	Trịnh Yến Nhi	FL21V1A2	DTTS - Hộ nghèo	100%
8	B2113050	Danh Thị Vân Anh	NN21S6A1	DTTS - Cận nghèo	100%

Danh sách gồm có **08** sinh viên

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 5620/QĐ-ĐHCT	*Cần Thơ, ngày 16 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn học phí cho sinh viên.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập;giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường;

Theo hồ sơ xin miễn, giảm học phí của sinh viên;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn học phí cho **02** sinh viên có tên sau đây thuộc đối tượng người dân tộc thiểu số thuộc hộ cận nghèo năm 2021.

STT	MSSV	Họ và tên	Lớp	Đơn vị
1	B1900298	Quách Thị Thu Thảo	NN1908A2	Khoa Nông Nghiệp
2	B1900508	Trần Phương Nga	NN1908A3	Khoa Nông Nghiệp

Điều 2. Thời gian miễn học phí **năm 2021** *(Đã giảm 70% học phí từ tháng 01 đến tháng 07/2021)*. Mức học phí miễn, giảm được căn cứ theo số tín chỉ quy định trong khối lượng chương trình đào tạo của Trường và quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Thời gian sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung sẽ không được tính miễn, giảm học phí.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Công tác Sinh viên, Đào tạo, Tài chính và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.CTSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Trần Trung Tính

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 5692/QĐ-ĐHCT	*Cần Thơ, ngày 20 tháng 12 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc miễn, giảm học phí cho sinh viên.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/08/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập;giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ ban hành kèm theo Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường;

Theo hồ sơ xin miễn, giảm học phí của sinh viên;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Công tác Sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn, giảm học phí cho **16** sinh viên có tên sau đây thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 Mục I Chương IV Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/08/2021 của Chính phủ.

Điều 2. Thời gian miễn, giảm học phí kể từ học kỳ I, năm học 2021-2022. Mức học phí miễn, giảm được căn cứ theo số tín chỉ quy định trong khối lượng chương trình đào tạo của Trường và quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ. Thời gian sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung sẽ không được tính miễn, giảm học phí.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Công tác Sinh viên, Đào tạo, Tài chính và các sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Lưu: VT, P.CTSV.	**KT.HIỆU TRƯỞNG** **PHÓ HIỆU TRƯỞNG** TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ **Trần Trung Tính**

DANH SÁCH SINH VIÊN MIỄN, GiẢM HỌC PHÍ

(Kèm theo Quết định số 5792 ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng)

Stt	Mã SV	Họ và Tên	Lớp	Đối tượng	Tỉ lệ miễn, giảm
1	B1806590	Châu Thị Bảo Trân	KH18T3A2	Mồ côi cha mẹ	100%
2	B1809461	Lê Ngọc Huỳnh	DI18Y1A1	Con CNVC bị TNLĐ	50%
3	B1906875	Nguyễn Thành Đạt	NN19S1A2	Khuyết tật	100%
4	B1908633	Alimabivy Tự Ngọc Tiên	XH19U4A1	Mồ côi cha mẹ	100%
5	B1908865	Lê Thị Kiều Nhi	HG19U7A1	Khuyết tật	100%
6	B1911849	Nguyễn Thị Ngọc Sang	XH19W7A1	Khuyết tật	100%
7	B1912008	Triệu Thị Thúy Duy	XH19W8A1	Khuyết tật	100%
8	B2006512	Huỳnh Hoàng Ngân Khánh	XH20W7A3	Khuyết tật	100%
9	B2006530	Trần Lê Thiên Nhi	XH20W7A3	Khuyết tật	100%
10	B2006724	Nguyễn Thị Ngọc Châu	MT20X7A1	Mồ côi cha mẹ	100%
11	B2012145	Kim Phước Thiện	DI2096A3	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
12	B2014924	Thạch Quang Khái	DI20V7F1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
13	B2102950	Danh Thị Kim Đẹp	TS2182A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
14	B2103138	Nguyễn Thị Như Yến	TS2182A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
15	B2107411	Diệp Hoàng Khải	NN2108A2	DTTS ở vùng ĐBKK	70%
16	B2111407	Lý Giáng Xuân	FL21V1A1	DTTS ở vùng ĐBKK	70%

Danh sách gồm có **16** sinh viên

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

GIÁO DỤC VÀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

D:\HSLoan\chinhsach\MGHP\ND_81_2021\MGHP_ND81_2021